

## Phụ lục số I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

### BẢNG QUY ĐỔI VÀ TÍNH SỐ GIỜ TÍN CHỈ THEO CÁC HÌNH THỨC CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Số TT	Hình thức cập nhật và nội dung quy đổi	Cách quy đổi	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, hội nghị, hội thảo về y khoa phù hợp với phạm vi hành nghề</b>		
1.1.	Các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:		
	- Học viên	1 tiết = 1 giờ tín chỉ	
	- Giảng viên		
1.2.	Hội nghị, hội thảo chuyên môn (mỗi buổi 4 giờ, kể cả giờ nghỉ giải lao; mỗi báo cáo ít nhất 30 phút):		
	- Chủ trì	2 giờ tín chỉ/buổi	
	- Báo cáo viên	2 giờ tín chỉ/báo cáo	Kể cả thời gian chuẩn bị báo cáo
	- Đại biểu	1,5 giờ tín chỉ/buổi	
<b>2</b>	<b>Tham gia soạn thảo quy trình chuyên môn</b>		
	- Trưởng và Phó ban hoặc tổ soạn thảo	5 giờ tín chỉ/giáo trình, tài liệu	
	- Thành viên ban soạn thảo hoặc tổ biên tập	2 giờ tín chỉ/giáo trình, tài liệu	
2.2.	Tham gia soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành quy trình chuyên môn:		
	- Trưởng và Phó ban hoặc tổ soạn thảo	5 giờ tín chỉ/văn bản	
	- Thành viên ban soạn thảo hoặc tổ biên tập	3 giờ tín chỉ/văn bản	
<b>3</b>	<b>Thực hiện các nghiên cứu khoa học, giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề</b>		
3.1	Tham gia các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật về khám bệnh, chữa bệnh:		
	- Chủ trì/thư ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp Nhà nước hoặc cấp Bộ/Tỉnh.	12 giờ tín chỉ/nhiệm vụ hoặc sáng kiến	
	- Chủ trì/thư ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp cơ sở	8 giờ tín chỉ/nhiệm vụ hoặc sáng kiến	
	- Thành viên tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật	4 giờ tín chỉ/nhiệm vụ hoặc sáng kiến	

	các cấp.		
3.2.	Công bố bài báo khoa học quốc tế:		
	- Tác giả thứ nhất/người chịu trách nhiệm chính	8 giờ tín chỉ/1 bài báo	
	- Tác giả thứ hai và tiếp theo	2 giờ tín chỉ/1 bài báo	
3.3	Công bố bài báo khoa học trong nước:		
	- Tác giả thứ nhất/người chịu trách nhiệm chính	4 giờ tín chỉ/1 bài báo	
	- Tác giả thứ hai và tiếp theo	1 giờ tín chỉ/1 bài báo	
3.4	Tham gia giảng dạy về y khoa thuộc phạm vi hành nghề	1 tiết = 1 giờ tín chỉ.	Kể cả thời gian chuẩn bị bài giảng
<b>4</b>	<b>Tự cập nhật kiến thức y khoa và các hình thức khác</b>		
4.1	Hướng dẫn luận văn	4 giờ tín chỉ/ 1 luận văn	
4.2	Hướng dẫn luận án	4 giờ tín chỉ/năm/1 luận án	
4.3	Tham gia các hội đồng (đánh giá luận văn, luận án, nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thẩm định chương trình và tài liệu), hội đồng giám định, hội đồng sai sót chuyên môn:		
	- Chủ tịch	3 giờ tín chỉ/ 1 hội đồng;	
	- Thư ký/phản biện	2 giờ tín chỉ/1 hội đồng;	
	- Thành viên	1 giờ tín chỉ/1 hội đồng.	
4.4	Tham gia hoạt động sinh hoạt chuyên môn		
	- Hội chẩn ca bệnh		
	- Phân tích ca bệnh	1 giờ tín chỉ/ca bệnh	
4.5	Đang tham gia các khóa đào tạo cấp văn bằng trong và ngoài nước (không bao gồm thời gian gia hạn học tập)	24 giờ tín chỉ/năm	
4.6	Đang tham gia các khóa đào tạo đề cập chứng chỉ: chuyên khoa cơ bản, chuyên khoa sâu, kỹ thuật chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật phù hợp với phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.	1 tiết = 1 giờ tín chỉ.	

## Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

.....(\*)  
**TÊN CƠ SỞ:**  
Số:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

### **GIẤY CHỨNG NHẬN THAM GIA CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

Chứng nhận: Ông/Bà

Sinh ngày:

Đơn vị công tác:

Đã hoàn thành cập nhật kiến thức y khoa liên tục với các nội dung như sau:

1. Hình thức: (\*\*):
2. Nội dung/chủ đề:
3. Đơn vị/cá nhân chịu trách nhiệm:
4. Thời gian từ ngày ... tháng ... năm 20..., đến ngày...tháng...năm 20...
5. Số tiết:..... (Áp dụng đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn).

**Quy đổi tương đương:.....giờ tín chỉ**

(bằng chữ.....)

Nơi cấp, ngày.....tháng.....năm 20...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên đóng dấu, ghi rõ họ tên)

#### Ghi chú:

Kích thước chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận : A4 – khổ dọc

(\*) Ghi theo đơn vị chủ quản

(\*\*) Ghi tên hình thức cập nhật kiến thức y khoa liên tục, ghi rõ: tên khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tên hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sinh hoạt chuyên môn đã tham dự; hoặc tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ; luận văn, luận án đã hướng dẫn, bài báo khoa học đã được công bố; giáo trình, tài liệu chuyên môn đã xuất bản; khóa, lớp đã tham gia giảng dạy...

### Phụ lục số III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

## I. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC

Chương trình cập nhật kiến thức y khoa liên tục do cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục xây dựng, thẩm định và ban hành có các nội dung sau:

### 1.1. Tên khóa học và giới thiệu chung về khóa học:

- Tên khóa học viết cần ngắn gọn, cụ thể và giới hạn được nội dung khóa học.

### 1.2. Đối tượng, yêu cầu đầu vào đối với học viên:

Nêu rõ các yêu cầu cụ thể đầu vào để học viên có thể tham gia học như trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp...

### 1.3. Mục tiêu khóa học:

Đây chủ yếu là các khóa ngắn hạn nên chỉ có 2 cấp mục tiêu là Mục tiêu chung khóa học và Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu chung của khóa học nêu rõ năng lực người học cần đạt khi kết thúc khóa học (Đầu ra khóa học)

Mục tiêu cụ thể của khóa học cần xây dựng đủ 3 lĩnh vực mục tiêu là: Kiến thức, Kỹ năng và thái độ.

### 1.4. Chương trình chi tiết

Số TT	Tên bài	Mục tiêu bài học	Số tín chỉ/tiết học			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
					Lab	BP (BN)
1	Bài 1.	1.. 2.. 3..				
2	Bài 2.					
.....						
	Ôn tập, kiểm tra đánh giá					
	Khai giảng/bế giảng					
		Tổng số tín chỉ/tiết				

### 1.5. Tên tài liệu dạy - học

- Tên tài liệu chính thức: Do đơn vị tổ chức tự biên soạn, cũng có thể sử dụng tài liệu có sẵn.

- Tài liệu đọc thêm cho học viên: Vì khóa học ngắn nên chỉ lựa chọn một số lượng hạn chế để học viên đọc trong thời gian học tập.

### 1.6. Phương pháp dạy - học:

Nêu các phương pháp sử dụng chủ yếu để thực hiện chương trình học như: các phương pháp dạy lý thuyết, phương pháp thực hành trong Labo, phương pháp dạy lâm sàng (yêu cầu kê rõ tên từng phương pháp).

### **1.7. Tiêu chuẩn giảng viên và trợ giảng:**

Ghi rõ tiêu chuẩn của giảng viên và trợ giảng về chuyên môn.

Chỉ rõ số lượng giảng viên và trợ giảng cần cho khóa học.

### **1.8. Thiết bị, học liệu cho khóa học**

Liệt kê yêu cầu về phòng học và các trang thiết bị, mô hình, dụng cụ, hóa chất, động vật thí nghiệm phục vụ cho việc dạy-học của khóa học (kể cả các điều kiện để thực hành lâm sàng ở bệnh viện).

### **1.9. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình:**

Hướng dẫn cách tổ chức khóa học như: Đơn vị chủ trì, cách thức tuyển sinh, địa điểm, điều kiện mở lớp, số lượng người học; cách thức quản lý người học, hình thức học liên tục hay linh hoạt, tổ chức khai giảng, bế giảng, đánh giá trước, sau khóa học, ...

Đối với khóa đào tạo thực hiện theo hình thức trực tuyến qua mạng Internet (E-learning) cần nêu rõ cách thức tổ chức dạy-học, thiết bị cần có kể cả phần mềm học trực tuyến, cách thức quản lý học tập, cách thức tổ chức thi kiểm tra lý thuyết và thực hành kỹ năng để đảm bảo chất lượng. **Riêng chỉ tiêu thực hành kỹ năng lâm sàng hoặc kỹ thuật chính xác thì phải tổ chức thi thật chặt chẽ tại cơ sở để đảm bảo chất lượng.**

### **1.10. Đánh giá và cấp giấy chứng nhận cập nhật kiến thức y khoa liên tục:**

- Nêu rõ cách đánh giá sự chuyên cần tham dự lớp, đánh giá thường xuyên, đánh giá cuối khóa về lý thuyết và thực hành, điểm đánh giá thường xuyên trong quá trình học và đánh giá kết thúc khóa học để đảm bảo chất lượng.

+ Đánh giá cuối khóa về lý thuyết (sử dụng các dạng test trắc nghiệm khách quan): Ghi rõ số lượng câu hỏi, thời lượng.

+ Đánh giá cuối khóa về thực hành kỹ năng: Ghi rõ phương pháp và công cụ đánh giá, địa điểm đánh giá (labo, bệnh phòng)

- Các điều kiện học viên cần đạt để được cấp Giấy chứng nhận:

+ Tính chuyên cần: học lý thuyết cho phép vắng mặt không quá 10%, học thực hành không được vắng mặt, trong trường hợp bất khả kháng thì phải học bù

+ Điểm đạt về lý thuyết, về thực hành kỹ năng cuối khóa, lưu ý nếu đánh giá lý thuyết thì điểm đạt tối thiểu là 60%, điểm đạt về thực hành kỹ năng trong nghề y > 60%.

+ Đạt chỉ tiêu thực hành kỹ năng.

### 1.11. Chỉ tiêu thực hành (kỹ năng cần đạt khi kết thúc khoá học).

Cần ghi theo bảng sau:

TT KN	Tên Bài	Số tín chỉ/tiết TH	Kỹ năng/thủ thuật	Chỉ tiêu thực hành Số lần tối thiểu đạt/ 1 hv			
				Labo/ tại lớp học	BV (bệnh nhân)		
					K.tập	Phụ	Tự làm
1	Bài 4. Cấp cứu ngừng tim	6	Tiêm Adrenalin	3	5	2	1
2			Ép tim	3-	2	2	3
3			...				
4	Bài 5...						

## II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG TÀI LIỆU CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC

Căn cứ vào chương trình đã được xây dựng và ban hành, cơ sở cập nhật xây dựng hoặc lựa chọn tài liệu dạy - học cho phù hợp.

### 2.1. Yêu cầu chung của tài liệu

#### 2.1.1. Cấu trúc chung của tài liệu gồm các nội dung sau

- Bìa sách/ Bìa lót
- Tên tác giả (chủ biên và những người tham gia biên soạn)
- Lời nói đầu
- Mục lục
- Nội dung tài liệu: Tên từng bài học, nội dung từng bài
- Cuối sách là tài liệu tham khảo (chung cho các bài)
- Chữ viết tắt/ hoặc index
- Đáp án các câu hỏi lượng giá

#### 2.1.2. Khối lượng kiến thức:

Đề đảm bảo cho học viên có tài liệu và sử dụng theo phương pháp học tập tích cực, yêu cầu khối lượng kiến thức cho mỗi tiết học khoảng từ 3-4 trang khổ A4 (cho 1 tín chỉ/tiết). Khuyến khích dùng hình ảnh, sơ đồ minh họa.

Thực hành: Số trang tùy thuộc vào số lượng kỹ năng cần dạy-học với yêu cầu ghi đầy đủ các phương pháp và công cụ được sử dụng để dạy kỹ năng: bảng kiểm/ quy trình kỹ thuật/ tình huống lâm sàng/ tình huống giả định/ bảng theo dõi chỉ tiêu thực hành.

#### 2.1.3. Trình bày tài liệu:

- Tập trung trình bày những nội dung trực tiếp liên quan đến mục tiêu, những nội dung cập nhật đã được công nhận rộng rãi.
- Có sự cân đối giữa kênh chữ, kênh hình.

#### 2.1.4. Tác giả:

Mỗi tài liệu đào tạo y khoa liên tục nên là một tập thể tác giả, khuyến khích những người có kinh nghiệm thực tiễn trong chuyên môn biên soạn và chuẩn bị tài liệu cho các khóa đào tạo y khoa liên tục.

### 2.2. Hướng dẫn cụ thể về cách trình bày từng thành phần của tài liệu

#### 2.2.1. Cách viết từng thành phần cuốn tài liệu

- **Tên tài liệu:** Như tên chương trình.
- **Lời nói đầu:** Do đại diện nhóm tác giả viết, trong lời nói đầu có các nội dung: 1) tài liệu được biên soạn dựa trên chương trình nào, 2) mục tiêu của tài liệu, 3) đối tượng sử dụng, 4) cấu trúc của tài liệu và hướng dẫn cách sử dụng tài liệu.
- **Mục lục:** Ghi tên từng bài (theo đúng tên ghi trong chương trình), tên người viết, dưới tên bài ghi các đề mục chính, số thứ tự trang bắt đầu của từng đề mục để người học dễ tra cứu.
- **Nội dung tài liệu:** Bao gồm tên và nội dung từng bài. Tên từng bài và số lượng bài theo đúng như chương trình. Cách trình bày từng bài sẽ được giới thiệu ở mục 2.2.
- **Tài liệu tham khảo:** Liệt kê danh mục tất cả tài liệu được các tác giả tham khảo để viết tài liệu. Danh mục tài liệu tham khảo được sắp xếp thứ tự vần A-B-C theo tên tác giả, tài liệu tiếng Việt viết trước rồi đến tài liệu tiếng nước ngoài.
- **Danh mục chữ viết tắt:** Liệt kê chữ viết tắt sử dụng trong tài liệu và được sắp xếp theo thứ tự vần A-B-C.
- **Đáp án:** Đáp án các câu hỏi cho từng bài được viết chung ở cuối cuốn tài liệu theo thứ tự bài.

#### 2.2.2. Cấu trúc và cách trình bày từng bài

- a) **Tên bài học:** Theo đúng chương trình
- b) **Tên tác giả viết bài:** Ghi rõ họ tên, chức danh người biên soạn
- c) **Mục tiêu bài:** Ghi giống như chương trình
- d) **Nội dung bài:** Bao gồm phần lý thuyết, phần thực hành

##### *Phần lý thuyết*

- **Nội dung cần đảm bảo 4 yêu cầu:** 1) Kiến thức cơ bản, hệ thống (đã được thừa nhận, được khẳng định), 2) Chính xác và khoa học (nội dung khoa học chính xác, có chứng cứ), 3) Cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh tế, xã hội, 4) Thực tiễn (đặc biệt đối với thực tiễn Việt Nam).

**Phần thực hành:** Bao gồm 4 nội dung:

- **Tên buổi thực hành** (hoặc nội dung thực hành)  
Nêu rõ tên kỹ năng sẽ thực hành, nếu có nhiều kỹ năng thì cần ghi đủ
- **Chuẩn bị cho buổi thực hành**
  - + Liệt kê tên và số lượng: dụng cụ, thiết bị, phương tiện, vật tư, động vật, hoá chất thí nghiệm, buồng bệnh, bệnh nhân.
  - + Nhân lực: Số lượng giảng viên/ trợ giảng. Số nhóm, số người học/1 nhóm

+ Các công cụ dạy-học: Bảng kiểm/ tình huống, quy trình kỹ thuật (*nội dung cụ thể của bảng kiểm, quy trình và tình huống đưa vào phụ lục*)

- *Tổ chức thực hành*

Ghi rõ cách thức tổ chức thực hành, địa điểm thực hành, thời gian thực hành, phương tiện thực hành, cách đánh giá nhân xét. Với từng kỹ năng cần mô tả cụ thể hoạt động của người dạy, hoạt động của người học, chỉ tiêu thực hành cần đạt cho mỗi người học.

- *Chỉ tiêu thực hành*

+ Với từng kỹ năng cần ghi rõ làm được mấy lần trên labo (hay tại lớp học), trên bệnh nhân (kiến tập/ trợ giúp thầy và tự làm có thầy hỗ trợ), lưu ý cần đối chiếu với chỉ tiêu ghi trong chương trình.

+ Đánh giá chất lượng: đúng, đủ theo yêu cầu chưa.

**e) Phần phụ lục:** Mô tả tất cả các bảng kiểm, quy trình và các tình huống được sử dụng để dạy các kỹ năng.

**g) Lượng giá (hay tự lượng giá)**

- Câu hỏi viết ở dạng test cải tiến như: câu hỏi trả lời ngắn (SA), lựa chọn (MCQ), đúng sai (Đ/S), điền ý vào chỗ trống, bảng kiểm lượng giá, thang điểm, bài tập tình huống.

- Câu hỏi tự lượng giá cho học viên tự học: cần bao phủ toàn bộ nội dung bài học theo mục tiêu. Số lượng khoảng từ 10 test cho 1 tiết học lý thuyết và ít nhất có 3 dạng test, riêng số lượng test MCQ chiếm 50-60% số test.

- Mỗi tiết thực hành cần tối thiểu 1 bảng kiểm lượng giá hoặc thang điểm hoặc tình huống (trừ bài thực hành 1 kỹ năng mà có nhiều tiết học).

- Các câu hỏi tự lượng giá để ở cuối mỗi bài học. Những câu hỏi này không nhất thiết dùng để làm đề thi hay kiểm tra đánh giá.

### **III. HƯỚNG DẪN CÁC BƯỚC XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ TÀI LIỆU CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC**

1. Bước 1. Xác định nhu cầu, nội dung cập nhật: Cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu của người học và nội dung để xây dựng chương trình, tài liệu.

2. Bước 2. Thành lập Ban soạn thảo chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Thủ trưởng cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục quyết định thành lập Ban hoặc Tổ soạn thảo chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục. Số lượng và tiêu chuẩn thành viên Ban hoặc Tổ soạn thảo do Thủ trưởng cơ sở quyết định nhưng phải bảo đảm tiêu chuẩn thành viên tham gia Ban hoặc Tổ soạn thảo có trình độ không được thấp hơn trình độ của chương trình đào tạo xây dựng.

3. Bước 3. Tổ chức xây dựng chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Ban soạn thảo chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục xây dựng chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục.

4. Bước 4. Thẩm định chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Thủ trưởng cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục thành lập Hội đồng thẩm định chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục. Hội đồng thẩm định có tối thiểu 05 thành viên gồm Chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, ủy viên thư ký và các ủy viên. Trong đó,

thành viên hội đồng thẩm định không được là thành viên Ban hoặc Tổ soạn thảo chương trình, tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục và có trình độ không được thấp hơn trình độ của chương trình đào tạo xây dựng.

5. Bước 5. Ban hành chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục: Thủ trưởng cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục ký quyết định ban hành chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục sau khi được Hội đồng thẩm định quy định tại bước 4 đánh giá đạt yêu cầu; công bố công khai chương trình và tài liệu cập nhật kiến thức y khoa liên tục trên Trang thông tin điện tử của cơ sở.

**Phụ lục số IV**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**THÔNG BÁO CƠ SỞ CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC TRONG  
KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH**

*(Áp dụng đối với cơ sở tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn)*

**I. Thông tin đơn vị:**

1. Tên cơ sở cập nhật kiến thức y khoa liên tục:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại
4. Người đứng đầu:
5. Ngày cập nhật:

**II. Năng lực tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:**

1. Chương trình
2. Tài liệu
3. Giảng viên
4. Năng lực chuyên môn
5. Tổ chức quản lý

*.....ngày.....tháng.....năm 20...*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục số V**

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y khoa**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

<b>STT</b>	<b>Số TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT*</b>	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>
		<b>HỆ THẦN KINH</b>
1	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		<b>HỆ TUẦN HOÀN</b>
3	2.85	Điện tim thường
4	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
6	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
9	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
10	9.8	Cấp cứu ngừng tim
11	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
12	3.36	Đo áp lực động mạch liên tục
13	3.31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
14	3.37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
15	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
16	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
17	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
18	3.1401	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch bằng phương pháp xâm lấn

19	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
20	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
21	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq 8$ giờ
22	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
		<b>HỆ HÔ HẤP</b>
23	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi
24	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
25	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
26	3.179	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
27	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
28	2.11	Chọc hút khí màng phổi
29	3.84	Chọc thăm dò màng phổi
30	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
31	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
32	3.86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
33	9.31	Đặt Combitube
34	9.37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
35	3.77	Đặt ống nội khí quản
36	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
37	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
38	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
39	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
40	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
41	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
42	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
43	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
44	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
45		Mở màng giáp nhân cấp cứu
46	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
47	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
48	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
49	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp

50	3.2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp
51	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp
52	3.101	Thay canuyn mở khí quản
53	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
54	9.187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
55	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
56	3.93	Vận động trị liệu hô hấp
57	2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh)
58	3.75	Cai máy thở
59	9.7	Cấp cứu ngừng thở
60	3.103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
61	9.177	Thở CPAP không qua máy thở
62	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) ( $\leq 8$ giờ)
63	9.183	Thở oxy gọng kính
64	1.57	Thở oxy qua gọng kính ( $\leq 8$ giờ)
65	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
66	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
67	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) ( $\leq 8$ giờ)
68	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi ( $\leq 8$ giờ)
69	9.185	Thở oxy qua mũ kín
70	9.186	Thở oxy qua ống chữ T
71	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
72	3.105	Thổi ngạt
		<b>HỆ TIÊU HOÁ</b>
73	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
74	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
75	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
76	1.216	Đặt ống thông dạ dày
77	1.223	Đặt ống thông hậu môn
78	3.178	Đặt sonde hậu môn

79	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
80	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
81	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
82	1.1227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày $\leq 8$ giờ
83	1.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
84	3.176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
85	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
86	3.175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
87	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
88	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
89	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
90	9.147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
91	3.173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
92	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
93	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
94	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
95	1.222	Thụt giữ
96	2.221	Thụt tháo
97	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
98	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
99	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
100	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
101	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		<b>HỆ TIẾT NIỆU</b>
102	3.128	Bài niệu cường bức
103	3.334	Chăm sóc ống thông bàng quang
104	3.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
105	3.3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
106	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca

107	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
108	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
109	3.3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
110	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
111	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
112	2.233	Rửa bàng quang
113	1.164	Thông bàng quang
114	3.133	Thông tiểu
115	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ
116	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần
117	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
118	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
119	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
120	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
121	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
122	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		<b>HỆ NỘI TIẾT</b>
123	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
124	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
125	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
126	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
127	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
128	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		<b>HỆ CƠ XƯƠNG</b>
129	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
130	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
131	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
132	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
133	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
134	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
135	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm

136	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
137	3.3840	Nấn, bó bột gãy xương đòn
138	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
139	3.3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
140	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
141		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
142	3.2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
143	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
144	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
145	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
146	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
147	3.4246	Tháo bột các loại
148	10.1032	Nẹp bột các loại, không nấn
149	12.321	Cắt u bao gân
150	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
		<b>MẮT</b>
151	14.214	Bóc giả mạc
152	14.206	Bơm rửa lệ đạo
153	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
154	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
155	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
156	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
157	14.207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
158	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ
159	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
160	14.260	Đo thị lực
161	14.205	Đốt lông xiêu; nhổ lông xiêu
162	3.1707	Khám mắt
163	14.171	Khâu da mi đơn giản
164	14.202	Lấy calci kết mạc
165	14.200	Lấy dị vật kết mạc

166	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
167	14.215	Rạch áp xe mi
168	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
169	14.208	Thay băng vô khuẩn
170	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
171		Thử kính
172	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
173	14.211	Rửa cùng đồ
		<b>TAI</b>
	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài
	15.56	Chọc hút dịch vành tai
176	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
177	3.2117	Lấy dị vật tai
178	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		<b>MŨI , MIỆNG, HỌNG</b>
179	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
180	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
181	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
182	3.1960	Chích áp xe lợi
183	3.1958	Chích Áp xe lợi trẻ em
184	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
185	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
186	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
187	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
188	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
189	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
190	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
191	2.150	Hút đờm hầu họng
192	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
193	15.222	Khí dung mũi họng
194	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
195	15.212	Lấy dị vật họng miệng
196	15.141	Nhét bắc mũi trước

197	3.1955	Nhổ răng sữa
198	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
199	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
200	12.135	Cắt u lưỡi lạnh tính
		<b>CƠ QUAN SINH DỤC NAM</b>
201	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
202	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
203	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
204	13.164	Khám nam khoa
205	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
		<b>CƠ QUAN SINH DỤC NỮ</b>
206	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin
207	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
208	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn
209	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
210	12.279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
211	12.281	Cắt u nang buồng trứng
212	12.287	Cắt u xơ cổ tử cung
213	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
214	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
215	13.165	Khám phụ khoa
216	13.167	Làm thuốc âm đạo
		<b>SẢN KHOA - SƠ SINH</b>
217	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
218	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas
219	12.267	Cắt u vú lạnh tính
220	12.268	Mô bóc nhân xơ vú
221	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
222	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
223	13.29	Soi ối
224	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
225	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn

226	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
227	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
228	13.37	Kiểm soát tử cung
229	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
230	13.41	Khám thai
231	13.196	Khám sơ sinh
232	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
233	13.38	Bóc rau nhân tạo
		<b>DA VÀ LỚP BAO PHỦ</b>
234	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
235	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
236	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
237	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
238	3.2973	Điều trị sẹo lồi bằng chấm TCA
239	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
240	3.3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
241	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
242	3.3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
243	11.151	Nẹp cổ mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ
244	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
245	3.3005	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
246	3.1703	Cắt chỉ khâu da
247	3.3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
248	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
249	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
250	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỹ đầu.
251	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
		<b>Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>
252	8.26	Bỏ thuốc
253	8.10	Chích lễ
254	8.27	Chườm ngải

255	8.9	Cứu
256	8.25	Đặt thuốc YHCT
257	8.5	Điện châm
258		Điện châm điều trị liệt ½ người do tai biến mạch máu não
259		Điện châm điều trị đau đầu cơ năng
260		Điện châm điều trị đau thắt lưng
261		Điện châm điều trị đau thần kinh hông to
262		Điện châm điều trị đau vai gáy
263		Điện châm điều trị tâm căn suy nhược
264	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm
265	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
266	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
267	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
268	8.485	Giác hơi
269	8.2	Hào châm
270		Hào châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
271		Hào châm điều trị đau đầu cơ năng
272		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
273		Hào châm điều trị đau thắt lưng
274		Hào châm điều trị đau thần kinh hông to
275		Hào châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
276		Hào châm điều trị cảm cúm
277		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
278		Hào châm điều trị đau vai gáy
279		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
280	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
281	8.22	Sắc thuốc thang
282	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
283	3.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
284		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu cơ năng
285		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thắt lưng
286		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh hông to
287		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cảm cúm

288		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vai gáy
289	8.414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
290	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
291	8.406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
292	8.428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
293	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
294	8.20	Xông hơi thuốc
295	8.21	Xông khói thuốc
296	8.3	Ôn châm
297	8.6	Thủy châm
298	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
		<b>PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>
299	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
300	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
301	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
302	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
303	17.35	Tập lăn trở khi nằm
304	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
305	17.41	Tập đi với thanh song song
306	17.42	Tập đi với khung tập đi
307	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
308	17.44	Tập đi với gậy
309	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
310	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề,...)
311	17.54	Tập vận động chủ động
312	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
313	17.63	Tập với thang tường
314	17.65	Tập với ròng rọc
315	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
316	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền

317	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
318	17.71	Tập với xe đạp tập
319	17.75	Tập ho có trợ giúp
320	3.15	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
321	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
322	11.102	Khám di chứng bỏng
323	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
324	17.21	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
325	17.28	Điều trị bằng Parafin
326	17.30	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
327	17.32	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
328	17.33	Điều trị bằng nước khoáng
329	17.34	Thủy trị liệu có thuốc
330	17.39	Điều trị chườm ngải cứu
331	17.53	Tập dưỡng sinh
332	17.54	Kỹ thuật thư giãn
333	17.56	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
334	17.57	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
335	17.69	Tập đi với bàn xương cá
336	17.93	Kỹ thuật xoa bóp vùng
337	17.95	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
338	17.97	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
339	17.236	Thử cơ bằng tay
340	17.237	Đo tầm vận động khớp
		<b>TÂM THẦN</b>
341	3.268	Cấp cứu người bệnh tự sát
342	6.80	Điều trị chống tái nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng naltrexon
343	3.245	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
344	6.77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
345	6.78	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone

346	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý
347	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
348	6.60	Liệu pháp lao động
349	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
350	3.262	Liệu pháp tâm lý gia đình
351	3.261	Liệu pháp tâm lý nhóm
352	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
353	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập
354	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
355	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
356	6.24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
357	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA
358	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
359	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit )
360	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
361	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
362	3.253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
363	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
364	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
365	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck
366	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung
367	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
368	6.71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
369	6.70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
370	6.259	Xử trí người bệnh không ăn
371	6.257	Xử trí người bệnh kích động
372	6.66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
373	6.72	Xử trí trạng thái sảng rượu
		<b>ĐIỆN QUANG</b>
374	9.22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
375	2.314	Siêu âm ổ bụng
		<b>XÉT NGHIỆM</b>

376	3.225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
377	3.223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
378	3.224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
379	3.222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
380	3.221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
381	3.217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
382	3.214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
383	3.216	Đo lactat trong máu
384	3.213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
385	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
386	1.282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
387	3.220	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
388	3.219	Phát hiện opiat bằng Naloxone
389	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
390	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
391	3.226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
392	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
393	23.201	Định lượng protein niệu
394	22.279, 22.280, 22.283	Định nhóm máu ABO
395		Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm
		<b>DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC</b>
396	1.275	Băng bó vết thương
397	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
398	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
399	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
400	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
401	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
402	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm

403	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
404	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
405	9.12	Chăm sóc catheter động mạch
406	9.13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
407	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
408	3.3910	Chích hạch viêm mũ
409	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
410	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
411	3.163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
412	3.2354	Chọc dịch màng bụng
413	1.202	Chọc dịch tủy sống
414	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
415	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
416	9.15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
417	9.16	Chọc tĩnh mạch đùi
418	9.20	Chọc tủy sống đường giữa
419	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
420	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
421	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
422	3.33	Đặt catheter động mạch
423	3.28	Đặt catheter tĩnh mạch
424	9.32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
425	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
426	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
427	3.1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
428	11.126	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
429	11.120	Điều trị vết thương chàm liền bằng laser he-ne
430	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
431	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
432	1.45	Dùng thuốc chống đông
433	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
434	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu

435	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
436	3.134	Hồi sức chống sốc
437	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
438		Khám bệnh
439	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong lòng sâu
440	3.3261	Khâu kín vết thương thủng ngực
441	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
442	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
443	3.1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
444	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
445	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
446	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
447	3.1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
448	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
449	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
450	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
451	3.2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
452	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
453	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
454	9.127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
455	9.133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
456	9.134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
457	9.139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
458	3.185	Nâng thân nhiệt chủ động
459	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ
460	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm $\leq 8$ giờ

461	3.1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
462	3.2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
463	11.15	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép
464	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do công lạnh
465	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
466	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
467	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
468	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
469	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
470	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
471	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
472	11.129	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
473	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
474	3.1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
475	3.4198	Test dưới da với thuốc
476	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
477	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
478	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
479	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
480	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
481	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
482	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
483	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
484	15.303	Thay băng vết mổ
485	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
486	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
487	9.163	Theo dõi đường giây tại chỗ
488	9.165	Theo dõi EtCO2

489	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
490	9.169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
491	9.172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
492	9.175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
493	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
494	3.2389	Tiêm bắp thịt
495	3.2388	Tiêm dưới da
496	3.2387	Tiêm trong da
497	3.210	Tiêm truyền thuốc
498	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
499	3.1405	Truyền dịch thường quy
500	9.196	Truyền dịch trong sóc
501	3.209	Truyền dịch vào tủy xương
502	9.199	Truyền máu trong sóc
503	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu
504	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq 8$ giờ
505	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
506	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
507	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
508	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
509	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
510	1.280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
511	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
512	3.885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
513	3.886	Xoa bóp lưng, chân
514	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
515	3.887	Xoa bóp
516	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
517	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

\* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT.

## Phụ lục số VI

### Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sĩ với phạm vi hành nghề y học cổ truyền

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT Theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>
1	8.1	Mai hoa châm
2	8.2	Hào châm
3	8.3	Mãng châm
4	8.4	Nhĩ châm
5	8.5	Điện châm
6	8.6	Thủy châm
7	8.7	Cấy chỉ
8	8.8	Ôn châm
9	8.9	Cứu
10	8.10	Chích lễ
11	8.11	Laser châm
12	8.12	Từ châm
13	8.13	Kéo nắn cột sống cổ
14	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng
15	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
16	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT

17	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
18	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
19	8.19	Xông thuốc bằng máy
20	8.20	Xông hơi thuốc
21	8.21	Xông khói thuốc
22	8.22	Sắc thuốc thang
23	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
24	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
25	8.25	Đặt thuốc YHCT
26	8.26	Bó thuốc
27	8.27	Chườm ngải
28	8.28	Luyện tập dưỡng sinh
29	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
30	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
31	8.485	Giác hơi
32		Nhĩ dán
33	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
34	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện
35	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
36	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
37	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
38	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
39	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp

40	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
41	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tác tia sữa
42	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
43	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
44	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
45	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
46	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn
47	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc
48	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
49	8.175	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
50	8.176	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
51	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
52	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
53	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
54	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
55	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
56	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
57	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
58	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
59	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
60	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh
61	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương

62	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
63	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
64	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
65	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung
66	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
67	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
68	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
69	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
70	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
71	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
72	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
73	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
74	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
75	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh
76	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
77	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
78	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
79	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
80	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
81	8.207	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
82	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
83	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang

84	8.210	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
85	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
86	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
87	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
88	8.214	Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu
89	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
90	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
91	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
92	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
93	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
94	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
95	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh
96	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
97	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
98	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
99	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
100	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rãnh, đa dây thần kinh
101	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt
102		Điện nhĩ châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
103		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
104		Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
105		Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
106		Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ

107		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
108		Điện nhĩ châm điều trị nói ngọng, nói lắp
109		Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
110		Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
111		Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ và đám rối và dây thần kinh
112		Điện nhĩ châm điều trị trĩ
113		Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
114		Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
115		Điện nhĩ châm điều trị đau ngực sườn
116		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
117		Điện nhĩ châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
118		Điện nhĩ châm điều trị bệnh lý cao huyết áp
119		Điện nhĩ châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
120		Điện nhĩ châm điều trị thoái hóa cột sống
121		Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ruột kích thích
122		Điện nhĩ châm điều trị loạn trương lực cơ
123		Điện nhĩ châm điều trị thoát vị đĩa đệm
124		Điện nhĩ châm điều trị viêm cột sống dính khớp
125		Điện nhĩ châm điều trị parkinson
126		Điện nhĩ châm điều trị suy nhược thần kinh
127		Nhĩ châm điều trị béo phì
128		Nhĩ châm điều trị bí tiểu cơ năng

129		Nhĩ châm điều trị cảm mạo
130		Nhĩ châm điều trị chấp lẹo
131		Nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
132		Nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận
133		Nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
134		Nhĩ châm điều trị đái dầm
135		Nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
136		Nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
137		Nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
138		Nhĩ châm điều trị đau hồ mắt
139		Nhĩ châm điều trị đau lưng
140		Nhĩ châm điều trị đau môi cơ
141		Nhĩ châm điều trị đau ngực sườn
142		Nhĩ châm điều trị đau răng
143		Nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
144		Nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
145		Nhĩ châm điều trị di tinh
146		Nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
147		Nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona
148		Nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
149		Nhĩ châm điều trị giảm khứ giác
150		Nhĩ châm điều trị giảm thị lực
151		Nhĩ châm điều trị giảm thính lực

152		Nhĩ châm điều trị hen phế quản
153		Nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
154		Nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
155		Nhĩ châm điều trị hội chứng stress
156		Nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
157		Nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
158		Nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
159		Nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
160		Nhĩ châm điều trị khàn tiếng
161		Nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
162		Nhĩ châm điều trị liệt chi trên
163		Nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
164		Nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
165		Nhĩ châm điều trị liệt dương
166		Nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
167		Nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
168		Nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
169		Nhĩ châm điều trị mất ngủ
170		Nhĩ châm điều trị nấc
171		Nhĩ châm điều trị nghiện rượu
172		Nhĩ châm điều trị nói ngọng, nói lắp
173		Nhĩ châm điều trị nôn
174		Nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

175		Nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
176		Nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
177		Nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
178		Nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
179		Nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
180		Nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
181		Nhĩ châm điều trị sa tử cung
182		Nhĩ châm điều trị sụp mi
183		Nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
184		Nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
185		Nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
186		Nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
187		Nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
188		Nhĩ châm điều trị thống kinh
189		Nhĩ châm điều trị tổn thương rễ và đám rối và dây thần kinh
190		Nhĩ châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
191		Nhĩ châm điều trị trĩ
192		Nhĩ châm điều trị ù tai
193		Nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
194		Nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
195		Nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
196		Nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp

197		Nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang
198		Nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
199		Nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
200		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
201		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
202		Nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
203		Nhĩ dán điều trị béo phì
204		Nhĩ dán điều trị bí tiểu cơ năng
205		Nhĩ dán điều trị cảm mạo
206		Nhĩ dán điều trị chắp lẹo
207		Nhĩ dán điều trị chứng tic cơ mặt
208		Nhĩ dán điều trị cơn đau quặn thận
209		Nhĩ dán điều trị cơn động kinh cục bộ
210		Nhĩ dán điều trị đái dầm
211		Nhĩ dán điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu
212		Nhĩ dán điều trị đau dây thần kinh V
213		Nhĩ dán điều trị đau do thoái hóa khớp
214		Nhĩ dán điều trị đau hố mắt
215		Nhĩ dán điều trị đau lưng
216		Nhĩ dán điều trị đau môi cơ
217		Nhĩ dán điều trị đau ngực sườn
218		Nhĩ dán điều trị đau răng
219		Nhĩ dán điều trị đau thần kinh liên sườn

220		Nhĩ dán điều trị đau thần kinh tọa
221		Nhĩ dán điều trị di tinh
222		Nhĩ dán điều trị giảm đau do ung thư
223		Nhĩ dán điều trị giảm đau do Zona
224		Nhĩ dán điều trị giảm đau sau phẫu thuật
225		Nhĩ dán điều trị giảm khứ giác
226		Nhĩ dán điều trị giảm thị lực
227		Nhĩ dán điều trị giảm thính lực
228		Nhĩ dán điều trị hen phế quản
229		Nhĩ dán điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
230		Nhĩ dán điều trị hội chứng ngoại tháp
231		Nhĩ dán điều trị hội chứng stress
232		Nhĩ dán điều trị hội chứng tiền đình
233		Nhĩ dán điều trị hội chứng tiền mãn kinh
234		Nhĩ dán điều trị hội chứng vai gáy
235		Nhĩ dán điều trị huyết áp thấp
236		Nhĩ dán điều trị khàn tiếng
237		Nhĩ dán điều trị liệt chi dưới
238		Nhĩ dán điều trị liệt chi trên
239		Nhĩ dán điều trị liệt dây VII ngoại biên
240		Nhĩ dán điều trị liệt do bệnh của cơ
241		Nhĩ dán điều trị liệt dương
242		Nhĩ dán điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

243	Nhĩ dán điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
244	Nhĩ dán điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
245	Nhĩ dán điều trị mất ngủ
246	Nhĩ dán điều trị nấc
247	Nhĩ dán điều trị nghiện rượu
248	Nhĩ dán điều trị nói ngọng, nói lắp
249	Nhĩ dán điều trị nôn
250	Nhĩ dán điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
251	Nhĩ dán điều trị rối loạn cảm giác nông
252	Nhĩ dán điều trị rối loạn kinh nguyệt
253	Nhĩ dán điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
254	Nhĩ dán điều trị rối loạn thần kinh thực vật
255	Nhĩ dán điều trị rối loạn tiêu hóa
256	Nhĩ dán điều trị rối loạn tiểu tiện
257	Nhĩ dán điều trị sa tử cung
258	Nhĩ dán điều trị sụp mi
259	Nhĩ dán điều trị tắc tia sữa
260	Nhĩ dán điều trị tăng huyết áp
261	Nhĩ dán điều trị táo bón kéo dài
262	Nhĩ dán điều trị thất vận ngôn
263	Nhĩ dán điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
264	Nhĩ dán điều trị thông kinh

265		Nhĩ dán điều trị tổn thương rỗ và đám rối và dây thần kinh
266		Nhĩ dán điều trị trào ngược dạ dày thực quản
267		Nhĩ dán điều trị trĩ
268		Nhĩ dán điều trị ù tai
269		Nhĩ dán điều trị viêm bàng quang
270		Nhĩ dán điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
271		Nhĩ dán điều trị viêm kết mạc
272		Nhĩ dán điều trị viêm khớp dạng thấp
273		Nhĩ dán điều trị viêm mũi xoang
274		Nhĩ dán điều trị viêm quanh khớp vai
275		Nhĩ dán điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
276		Nhĩ dán hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
277		Nhĩ dán hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
278		Nhĩ dán hỗ trợ điều trị viêm Amidan
279	3.4181	Cây chỉ điều trị sa trực tràng
280	8.228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
281	8.229	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
282	8.230	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
283	8.231	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
284	8.232	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
285	8.233	Cây chỉ điều trị mày đay
286	8.234	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
287	8.235	Cây chỉ điều trị giảm thính lực

288	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
289	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
290	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
291	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
292	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
293	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông
294	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
295	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
296	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc
297	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
298	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
299	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
300	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
301	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
302	8.250	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
303	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
304	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn
305	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
306	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
307	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
308	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
309	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên

310	8.258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
311	8.259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
312	8.260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
313	8.261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
314	8.262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
315	8.263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
316	8.264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
317	8.265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
318	8.266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
319	8.267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
320	8.268	Cây chỉ điều trị đau lưng
321	8.269	Cây chỉ điều trị đái dầm
322	8.270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
323	8.271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
324	8.272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
325	8.273	Cây chỉ điều trị sa tử cung
326	8.274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
327	8.275	Cây chỉ điều trị di tinh
328	8.276	Cây chỉ điều trị liệt dương
329	8.277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
330		Cây chỉ điều trị béo phì
331		Cây chỉ điều trị trĩ
332		Cây chỉ điều trị lác cơ năng

333		Cây chỉ điều trị sụp mí
334		Cây chỉ điều trị viêm da cơ địa
335		Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa
336		Cây chỉ điều trị hội chứng cánh tay cổ
337		Cát chỉ điều trị parkinson
338		Cây chỉ điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
339		Cây chỉ điều trị bệnh lý cao huyết áp
340		Cây chỉ châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
341		Cây chỉ điều trị loạn trương lực cơ
342		Cây chỉ điều trị viêm cột sống dính khớp
343		Cây chỉ điều trị hội chứng ruột kích thích
344		Cây chỉ điều trị bệnh đĩa đệm
345		Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
346		Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
347		Cây chỉ hỗ trợ điều trị thoái hóa cột sống
348	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng
349	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
350	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
351	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
352	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress
353	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo
354	8.283	Điện châm điều trị viêm amidan
355	8.284	Điện châm điều trị trĩ

356	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
357	8.286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
358	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
359	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
360	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
361	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
362	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang
363	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
364	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
365	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung
366	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
367	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
368	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
369	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
370	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng
371	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
372	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên
373	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo
374	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt
375	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc
376	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
377	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng

378	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
379	8.308	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
380	8.309	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
381	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
382	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
383	8.312	Điện châm điều trị đau răng
384	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
385	8.314	Điện châm điều trị ù tai
386	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác
387	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
388	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
389	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
390	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona
391	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
392	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
393		Điện châm điều trị liệt VII ngoại biên
394		Điện châm điều trị béo phì
395		Điện châm điều trị cơn động kinh cục bộ
396		Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
397		Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
398		Điện châm điều trị đau dây V
399		Điện châm điều trị đau lưng
400		Điện châm điều trị đau thần kinh tọa

401		Điện châm điều trị di tinh
402		Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
403		Điện châm điều trị giảm thính giác
404		Điện châm điều trị hen phế quản
405		Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
406		Điện châm điều trị liệt chi dưới
407		Điện châm điều trị liệt dây thanh
408		Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
409		Điện châm điều trị liệt do viêm não
410		Điện châm điều trị liệt dương
411		Điện châm điều trị liệt nửa người sau đột quy
412		Điện châm điều trị mất ngủ
413		Điện châm điều trị nấc
414		Điện châm điều trị nói ngọng, nói lắp
415		Điện châm điều trị nôn
416		Điện châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
417		Điện châm điều trị rụng tóc
418		Điện châm điều trị sụp mi
419		Điện châm điều trị tắc tia sữa
420		Điện châm điều trị tâm căn suy nhược
421		Điện châm điều trị tăng huyết áp
422		Điện châm điều trị thất vận ngôn
423		Điện châm điều trị thống kinh

424		Điện châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
425		Điện châm điều trị viêm dạ dày tá tràng
426		Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
427		Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
428		Điện châm điều trị bệnh lý cao huyết áp
429		Điện châm điều trị parkinson
430		Điện châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
431		Điện châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
432		Điện châm điều trị bệnh đĩa đệm
433		Điện châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
434		Điện châm điều trị thoái hóa cột sống
435		Điện châm điều trị rối loạn giấc ngủ
436		Điện châm điều trị loạn trương lực cơ
437		Điện châm điều trị viêm cột sống dính khớp
438		Điện châm điều trị hội chứng ruột kích thích
439		Điện châm điều trị bệnh thần kinh ngoại vi
440		Điện châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
441		Điện châm điều trị liệt tứ chi
442		Điện châm điều trị chậm phát triển tâm thần và vận động
443		Điện châm điều trị liệt các dây thần kinh sọ não
444		Điện châm điều trị di chứng viêm não
445		Hào châm điều trị béo phì
446		Hào châm điều trị bí tiểu cơ năng

447		Hào châm điều trị cảm mạo
448		Hào châm điều trị chấp lẹo
449		Hào châm điều trị chứng tic cơ mặt
450		Hào châm điều trị cơn đau quặn thận
451		Hào châm điều trị cơn động kinh cục bộ
452		Hào châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
453		Hào châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
454		Hào châm điều trị đau dây V
455		Hào châm điều trị đau do thoái hóa khớp
456		Hào châm điều trị đau hồ mắt
457		Hào châm điều trị đau lưng
458		Hào châm điều trị đau răng
459		Hào châm điều trị đau thần kinh tọa
460		Hào châm điều trị di tinh
461		Hào châm điều trị giảm đau do ung thư
462		Hào châm điều trị giảm đau do zona
463		Hào châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
464		Hào châm điều trị giảm khứ giác
465		Hào châm điều trị giảm thị lực
466		Hào châm điều trị giảm thính lực
467		Hào châm điều trị hen phế quản
468		Hào châm điều trị hội chứng ngoại tháp
469		Hào châm điều trị hội chứng stress

470		Hào châm điều trị hội chứng tiền đình
471		Hào châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
472		Hào châm điều trị hội chứng vai gáy
473		Hào châm điều trị huyết áp thấp
474		Hào châm điều trị khản tiếng
475		Hào châm điều trị lác cơ năng
476		Hào châm điều trị liệt chi dưới
477		Hào châm điều trị liệt chi trên
478		Hào châm điều trị liệt dây thanh
479		Hào châm điều trị liệt do bệnh của cơ
480		Hào châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
481		Hào châm điều trị liệt do viêm não
482		Hào châm điều trị liệt dương
483		Hào châm điều trị liệt nửa người sau đột quỵ
484		Hào châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
485		Hào châm điều trị liệt VII ngoại biên
486		Hào châm điều trị mất ngủ
487		Hào châm điều trị mụn trứng cá
488		Hào châm điều trị nấc
489		Hào châm điều trị nói ngọng, nói lắp
490		Hào châm điều trị nôn
491		Hào châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
492		Hào châm điều trị rối loạn cảm giác nông

493		Hào châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
494		Hào châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
495		Hào châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
496		Hào châm điều trị rối loạn tiêu hóa
497		Hào châm điều trị rối loạn tiểu tiện
498		Hào châm điều trị rụng tóc
499		Hào châm điều trị sa tử cung
500		Hào châm điều trị sụp mí
501		Hào châm điều trị tắc tia sữa
502		Hào châm điều trị tâm căn suy nhược
503		Hào châm điều trị tăng huyết áp
504		Hào châm điều trị táo bón kéo dài
505		Hào châm điều trị thất vận ngôn
506		Hào châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
507		Hào châm điều trị thống kinh
508		Hào châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
509		Hào châm điều trị trĩ
510		Hào châm điều trị ù tai
511		Hào châm điều trị viêm amidan
512		Hào châm điều trị viêm bàng quang
513		Hào châm điều trị viêm dạ dày tá tràng
514		Hào châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh

515		Hào châm điều trị viêm kết mạc
516		Hào châm điều trị viêm khớp dạng thấp
517		Hào châm điều trị viêm mũi xoang
518		Hào châm điều trị viêm quanh khớp vai
519		Hào châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
520		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
521		Hào châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
522		Laser châm điều trị bí tiểu cơ năng
523		Laser châm điều trị cảm mạo
524		Laser châm điều trị chứng tic cơ mặt
525		Laser châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
526		Laser châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
527		Laser châm điều trị đau dây V
528		Laser châm điều trị đau do thoái hóa khớp
529		Laser châm điều trị đau lưng
530		Laser châm điều trị đau răng
531		Laser châm điều trị giảm đau do ung thư
532		Laser châm điều trị giảm đau do zona
533		Laser châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
534		Laser châm điều trị giảm khứu giác
535		Laser châm điều trị giảm thính giác
536		Laser châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng
537		Laser châm điều trị hội chứng ngoại tháp

538		Laser châm điều trị hội chứng ống cổ tay
539		Laser châm điều trị hội chứng stress
540		Laser châm điều trị hội chứng thắt lưng hông
541		Laser châm điều trị hội chứng tiền đình
542		Laser châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
543		Laser châm điều trị hội chứng vai gáy
544		Laser châm điều trị huyết áp thấp
545		Laser châm điều trị khàn tiếng
546		Laser châm điều trị liệt chi dưới
547		Laser châm điều trị liệt chi trên
548		Laser châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
549		Laser châm điều trị liệt dây thanh
550		Laser châm điều trị liệt do viêm não
551		Laser châm điều trị liệt nửa người sau đột quy
552		Laser châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
553		Laser châm điều trị mất ngủ
554		Laser châm điều trị nấc
555		Laser châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
556		Laser châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
557		Laser châm điều trị rối loạn cảm giác nông
558		Laser châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
559		Laser châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật

560		Laser châm điều trị rối loạn tiêu hóa
561		Laser châm điều trị rối loạn tiểu tiện
562		Laser châm điều trị sa tử cung
563		Laser châm điều trị tâm căn suy nhược
564		Laser châm điều trị thất ngôn
565		Laser châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
566		Laser châm điều trị tổn thương đám rối dây thần kinh
567		Laser châm điều trị trào ngược dạ dày thực quản
568		Laser châm điều trị trĩ
569		Laser châm điều trị ù tai
570		Laser châm điều trị viêm amidan
571		Laser châm điều trị viêm bàng quang
572		Laser châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
573		Laser châm điều trị viêm khớp dạng thấp
574		Laser châm điều trị viêm mũi xoang
575		Laser châm điều trị viêm quanh khớp vai
576	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng
577	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
578	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
579	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ
580	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress
581	8.326	Thủy châm điều trị nấc
582	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm

583	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan
584	8.329	Thủy châm điều trị béo phì
585	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
586	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
587	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày
588	8.333	Thủy châm điều trị trĩ
589	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
590	8.335	Thủy châm điều trị mày đay
591	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
592	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
593	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
594	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực
595	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
596	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
597	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
598	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
599	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
600	8.345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
601	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung
602	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
603	8.348	Thủy châm điều trị thống kinh
604	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt

605	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm
606	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
607	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy
608	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản
609	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
610	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
611	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
612	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
613	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
614	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V
615	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
616	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
617	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
618	8.363	Thủy châm điều trị khàn tiếng
619	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
620	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên
621	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
622	8.367	Thủy châm điều trị sụp mi
623	8.368	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
624	8.369	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
625	8.370	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
626	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
627	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa

628	8.373	Thủy châm điều trị đau răng
629	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
630	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
631	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
632	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
633	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng
634	8.380	Thủy châm điều trị đau hố mắt
635	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
636	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng
637	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực
638	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
639	8.385	Thủy châm điều trị di tinh
640	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương
641	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
642	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
643		Thủy châm điều trị bệnh đơn dây thần kinh chi dưới
644		Thủy châm điều trị bệnh đơn dây thần kinh chi trên
645		Thủy châm điều trị bệnh đa dây thần kinh ngoại biên
646		Thủy châm điều trị rối loạn vận động
647		Thủy châm điều trị run vô căn
648		Thủy châm điều trị hội chứng ống cổ chân
649		Thủy châm điều trị hội chứng ống cổ tay
650		Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa

651		Thủy châm điều trị parkinson
652		Thủy châm điều trị bệnh đĩa đệm
653		Thủy châm điều trị hội chứng cánh tay cổ
654		Thủy châm điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính
655		Thủy châm bệnh lý cao huyết áp
656		Thủy châm điều trị bệnh dây thần kinh mặt
657		Thủy châm điều trị viêm cột sống dính khớp
658		Thủy châm điều trị đau do ung thư
659		Thủy châm điều trị thoái hóa cột sống
660		Thủy châm điều trị bệnh thần kinh ngoại vi
661		Thủy châm điều trị đau thần kinh
662		Thủy châm điều trị loạn trương lực cơ
663		Thủy châm điều trị hội chứng ruột kích thích
664		Thủy châm điều trị chậm phát triển tâm thần và vận động
665		Thủy châm điều trị liệt tứ chi
666	8.389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên
667	8.390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới
668	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
669	8.392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông
670	8.393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
671	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
672	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

673	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
674	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
675	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
676	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
677	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai
678	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
679	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
680	8.403	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
681	8.404	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
682	8.405	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
683	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
684	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
685	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
686	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
687	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
688	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
689	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
690	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
691	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
692	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
693	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
694	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng

695	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
696	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
697	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
698	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
699	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
700	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
701	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
702	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
703	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
704	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
705	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
706	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
707	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
708	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
709	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
710	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
711	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
712	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
713	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
714	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
715	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
716	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
717	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá

718	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
719	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
720	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
721	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
722	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
723	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
724	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
725	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
726	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
727	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
728		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
729		Xoa bóp bấm huyệt điều trị parkinson
730		Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh dây thần kinh mặt
731		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa cột sống
732		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng cánh tay cổ
733		Xoa bóp bấm huyệt điều trị loạn trương lực cơ
734		Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
735		Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa dạ dày
736		Xoa bóp bấm huyệt điều trị thất ngôn
737		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi
738		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh sọ não
739		Xoa bóp tam tỵ kinh điều trị suy dinh dưỡng

740	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
741	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
742	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn
743	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
744	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
745	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
746	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
747	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
748	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
749	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
750	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
751	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
752	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
753	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
754	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
755	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
756	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
757	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
758	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
759	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
760	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
761	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
762	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn

763	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
764	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
765	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
766	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
767	8.478	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
768		Cứu điều trị giảm đau trong ung thư
769		Cứu điều trị đau dây thần kinh liên sườn thể hàn
770		Cứu điều trị viêm phế quản thể hàn
771		Cứu điều trị viêm phổi thể hàn
772		Cứu điều trị bệnh đường hô hấp thể hàn
773		Cứu điều trị đau dây V thể hàn
774		Cứu điều trị viêm dạ dày thể hàn
775		Cứu điều trị bạch biến
776		Cứu điều trị mụn cóc
777		Cứu điều trị nấm móng
778		Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn
779		Cứu điều trị hội chứng cánh tay cổ thể hàn
780	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
781	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
782	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau
783	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm
		<b>PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>
784	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại

785	17.16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
786	17.17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
787	17.31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
788	17.35	Tập lăn trở khi nằm
789	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
790	17.41	Tập đi với thanh song song
791	17.42	Tập đi với khung tập đi
792	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
793	17.44	Tập đi với gậy
794	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
795	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề,...)
796	17.54	Tập vận động chủ động
797	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
798	17.63	Tập với thang tường
799	17.65	Tập với ròng rọc
800	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
801	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
802	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
803	17.71	Tập với xe đạp tập
804	17.75	Tập ho có trợ giúp
805	3.15	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
806	11.122	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bồng
807	11.102	Khám di chứng bồng

808	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
809	17.21	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
810	17.28	Điều trị bằng Parafin
811	17.30	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
812	17.32	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
813	17.33	Điều trị bằng nước khoáng
814	17.34	Thủy trị liệu có thuốc
815	17.39	Điều trị chườm ngải cứu
816	17.53	Tập dưỡng sinh
817	17.54	Kỹ thuật thư giãn
818	17.56	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
819	17.57	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
820	17.69	Tập đi với bàn xương cá
821	17.93	Kỹ thuật xoa bóp vùng
822	17.95	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
823	17.97	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
824	17.236	Thử cơ bằng tay
825	17.237	Đo tầm vận động khớp
		<b>HỆ TUẦN HOÀN</b>
826	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq 8$ giờ
827	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
828	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch

829	1.11	Chăm sóc catheter động mạch
830	1.28	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường ≤ 8 giờ
831	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
832	2.85	Điện tim thường
833	2.95	Holter điện tâm đồ
834	2.96	Holter huyết áp
835	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
836	3.46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
837	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
838	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
839	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
840	3.4191	Theo dõi tim thai
841	3.4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
		<b>HỆ HÔ HẤP</b>
842	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
843	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
844	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
845	1.57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
846	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
847	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
848	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
849	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em

850	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
851	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
852	1.78	Rút ống nội khí quản
853	1.79	Rút canuyn khí quản
854	1.80	Thay canuyn mở khí quản
855	1.81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
856	1.82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
857	1.85	Vận động trị liệu hô hấp
858	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
859	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
860	1.154	Theo dõi các thông số cơ học phổi $\leq 8$ giờ
861	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
862	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
863	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
864	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
865	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
866	1.311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
867	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
868	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
869	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
870	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
871	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản

872	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
873	2.60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
874	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
875	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp
876	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu
877	3.90	Khí dung thuốc thở máy
878	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
879	3.105	Thổi ngạt
880	3.108	Thở oxy gọng kính
881	3.109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
882	3.110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
883	3.111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
		<b>HỆ THẦN KINH</b>
884	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu
885	1.213	Điều trị co giật liên tục $\leq 8$ giờ
886	1.214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu $\leq 8$ giờ
887	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
888	2.140	Điều trị trạng thái động kinh
889	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
890	2.150	Hút đờm hầu họng
891	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
892	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày

893	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
894	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
895	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
896	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		<b>HỆ TIÊU HOÁ</b>
897	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
898	1.216	Đặt ống thông dạ dày
899	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
900	1.221	Thụt tháo
901	1.222	Thụt giữ
902	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
903	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
904	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ
905	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
906	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
907	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
908	2.339	Thụt tháo phân
909	3.178	Đặt sonde hậu môn
910	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
911	3.181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
		<b>TOÀN THÂN</b>
912	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử

913	1.249	Giải stress cho người bệnh
914	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
915	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
916	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq 8$ giờ
917	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
918	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
919	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường
920	1.266	Xoa bóp phòng chống loét
921	1.268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu $\leq 8$ giờ
922	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
923	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
924	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
925	1.275	Băng bó vết thương
926	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
927	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
928	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
929	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
930	3.186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
931	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
932	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
933	3.198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
934	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)

935	3.206	Định nhóm máu tại giường
936	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
937	3.210	Tiêm truyền thuốc
938	1.363	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
939	14.288	Test lấy bì
940	14.289	Test nội bì
941	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
942	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
		<b>HỆ THẬN TIẾT NIỆU</b>
943	3.133	Thông tiểu
944	2.188	Đặt sonde bàng quang
945	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
		<b>HỆ CƠ XƯƠNG KHỚP</b>
946	3.4246	Tháo bột các loại
		<b>DI ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG</b>
947	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sóc phản vệ 72 giờ đầu
948	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản
949	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
950	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì
951	2.649	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì
952	2.650	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì
953	2.651	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud

954	2.652	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
955	3.4198	Test dưới da với thuốc
956	3.4199	Test dưới da với vacxin
		<b>NỘI TIẾT</b>
957	5.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
958	5.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
959	5.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
960	5.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
961	5.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
962	5.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		<b>DA VÀ LỚP BAO PHỦ</b>
963	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
964	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
965	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
966	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
967	11.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
968	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
969	11.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
970	11.82	Sơ cấp cứu bỏng acid
971	11.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
972	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
973	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính

974	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh
975	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác
976	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ
977	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
978	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè
979	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính
980	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
981	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
982	5.1	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
983	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
984	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
985	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
986	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
		<b>MẮT</b>
987	14.223	Khám lâm sàng mắt
988	14.260	Đo thị lực
		<b>TAI MŨI HỌNG</b>
989	15.58	Làm thuốc tai
990	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
991	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
992	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
993	15.212	Lấy dị vật họng miệng

994	15.222	Khí dung mũi họng
		<b>RĂNG HÀM MẶT</b>
995	16.41	Điều trị viêm quanh răng
996	16.42	Chích áp xe lợi
997	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
998	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

## Phụ lục số VII

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y học dự phòng**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT-BYT và Thông tư 21/2017/TT-BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
1	1.2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2	1.3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục < 8 giờ
3	1.5.	Làm test phục hồi máu mao mạch
4	1.45.	Dùng thuốc chống đông
5	1.57.	Thở oxy qua gọng kính (< 8 giờ)
6	1.58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (< 8 giờ)
7	1.59.	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (< 8 giờ)
8	1.60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (< 8 giờ)
9	1.65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
10	1.75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
11	1.157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
12	1.160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
13	1.164.	Thông bàng quang
14	1.216.	Đặt ống thông dạ dày
15	1.218.	Rửa dạ dày cấp cứu
16	1.219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
17	1.220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
18	1.221.	Thụt tháo
19	1.222.	Thụt giữ
20	1.223.	Đặt ống thông hậu môn
21	1.224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
22	1.225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
23	1.227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày < 8 giờ
24	1.229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
25	1.230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên < 8 giờ
26	1.245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
27	1.246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
28	1.251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
29	1.252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch < 8 giờ
30	1.253.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
31	1.254.	Truyền máu và các chế phẩm máu
32	1.266.	Xoa bóp phòng chống loét
33	1.267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
34	1.269.	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
35	1.270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
36	1.271.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
37	1.275.	Băng bó vết thương
38	1.276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
39	1.277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
40	1.278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
41	1.279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
42	1.280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
43	1.282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
44	2.14.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
45	2.28.	Kỹ thuật ho có điều khiển

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
46	2.29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
47	2.30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
48	2.31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thể
49	2.32.	Khí dung thuốc giãn phế quản
50	2.85.	Điện tim thường
51	2.150.	Hút đờm hầu họng
52	2.163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
53	2.167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần
54	2.168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụy dịch- máu quanh thận/lần
55	2.170.	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
56	2.171.	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff đề lọc máu
57	2.172.	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ
58	2.233.	Rửa bàng quang
59	2.241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
60	2.244.	Đặt ống thông dạ dày
61	2.249.	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
62	2.314.	Siêu âm ổ bụng
63	2.337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn
64	3.28.	Đặt catheter tĩnh mạch
65	3.37.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
66	3.47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
67	3.51.	Ép tim ngoài lồng ngực
68	3.87.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
69	3.88.	Thăm dò chức năng hô hấp
70	3.93.	Vận động trị liệu hô hấp
71	3.103.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù

STT	Số TT theo Thông tu 43/2013/TT- BYT và Thông tu 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
72	3.105.	Thổi ngạt
73	3.110.	Thở oxy qua mặt nạ có túi
74	3.111.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
75	3.128.	Bài niệu cưỡng bức
76	3.133.	Thông tiểu
77	3.150.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
78	3.172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày
79	3.173.	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
80	3.178.	Đặt sonde hậu môn
81	3.185.	Nâng thân nhiệt chủ động
82	3.187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu
83	3.191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
84	3.192.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
85	3.203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)
86	3.204.	Vận chuyển người bệnh an toàn
87	3.207.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
88	3.209.	Truyền dịch vào tủy xương
89	3.210.	Tiêm truyền thuốc
90	3.213.	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
91	3.214.	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
92	3.216.	Đo lactat trong máu
93	3.217.	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
94	3.219.	Phát hiện opiat bằng Naloxone
95	3.220.	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
96	3.221.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
97	3.222.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
		bằng máy cầm tay
98	3.223.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
99	3.224.	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
100	3.225.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
101	3.226.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
102	3.237.	Trắc nghiệm tâm lý Beck
103	3.238.	Trắc nghiệm tâm lý Zung
104	3.245.	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
105	3.253.	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
106	3.261.	Liệu pháp tâm lý nhóm
107	3.262.	Liệu pháp tâm lý gia đình
108	3.268.	Cấp cứu người bệnh tự sát
109	3.885.	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
110	3.886.	Xoa bóp lưng, chân
111	3.887.	Xoa bóp
112	3.1384.	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
113	3.1401.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
114	3.1402.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
115	3.1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
116	3.1405.	Truyền dịch thường quy
117	3.1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
118	3.1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
119	3.1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
120	3.1448.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
121	3.1469.	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
122	3.1470.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
123	3.1509.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
124	3.1510.	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
125	3.1515.	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
126	3.1703.	Cắt chỉ khâu da
127	3.1707.	Khám mắt
128	3.1926.	Điều trị viêm lợi do mọc răng
129	3.1927.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
130	3.1955.	Nhổ răng sữa
131	3.1957.	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
132	3.1958.	Chích Apxe lợi trẻ em
133	3.1959.	Điều trị viêm lợi trẻ em
134	3.1960.	Chích áp xe lợi
135	3.2068.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
136	3.2069.	Nắn sai khớp thái dương hàm
137	3.2070.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
138	3.2072.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
139	3.2074.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
140	3.2075.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
141	3.2117.	Lấy dị vật tai

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
142	3.2184.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
143	3.2189.	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
144	3.2245.	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
145	3.2258.	Chích áp xe tuyến Bartholin
146	3.2330.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
147	3.2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
148	3.2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
149	3.2354.	Chọc dịch màng bụng
150	3.2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng
151	3.2356.	Chọc hút áp xe thành bụng
152	3.2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
153	3.2387.	Tiêm trong da
154	3.2388.	Tiêm dưới da
155	3.2389.	Tiêm bắp thịt
156	3.2457.	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
157	3.2973.	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
158	3.3005.	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
159	3.3006.	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
160	3.3031.	Chích rạch áp xe nhỏ
161	3.3032.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
162	3.3083.	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
163	3.3261.	Khâu kín vết thương thủng ngực
164	3.3399.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
165	3.3404.	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
166	3.3406.	Chích áp xe tầng sinh môn
167	3.3407.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
168	3.3489.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
169	3.3533.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
170	3.3549.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
171	3.3600.	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
172	3.3603.	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài
173	3.3608.	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
174	3.3756.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
175	3.3817.	Chích áp xe phần mềm lớn
176	3.3821.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
177	3.3822.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể
178	3.3823.	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
179	3.3825.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
180	3.3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
181	3.3840.	Nắn, bó bột gãy xương đòn
182	3.3903.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
183	3.3910.	Chích hạch viêm mũ
184	3.3911.	Thay băng, cắt chỉ
185	5.3.	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
186	5.51.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
187	5.72.	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
188	5.73.	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né
189	6.48.	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình
190	6.49.	Liệu pháp giải thích hợp lý
191	6.55.	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
192	6.58.	Liệu pháp thể dục, thể thao
193	6.59.	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
194	6.60.	Liệu pháp lao động

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
195	6.66.	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần
196	6.69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế
197	6.70.	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
198	6.71.	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
199	6.73.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
200	6.74.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
201	6.77.	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
202	7.225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
203	7.232.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
204	7.233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
205	7.234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
206	7.239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
207	7.241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
208	8.2.	Hào châm
209	8.5.	Điện châm
210	8.6.	Thủy châm
211	8.8.	Ôn châm
212	8.9.	Cứu
213	8.10.	Chích lễ
214	8.15.	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
215	8.20.	Xông hơi thuốc
216	8.21.	Xông khói thuốc
217	8.22.	Sắc thuốc thang
218	8.24.	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
219	8.25.	Đạt thuốc YHCT

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
220	8.26.	Bó thuốc
221	8.27.	Chườm ngải
222	8.28.	Luyện tập dưỡng sinh
223	8.391.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
224	8.406.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
225	8.414.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
226	8.428.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
227	8.431.	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
228	9.6.	Cấp cứu cao huyết áp
229	9.7.	Cấp cứu ngừng thở
230	9.8.	Cấp cứu ngừng tim
231	9.10.	Cấp cứu tụt huyết áp
232	9.11.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
233	9.12.	Chăm sóc catheter động mạch
234	9.13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
235	9.15.	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
236	9.17.	Chọc tĩnh mạch đùi
237	9.20.	Chọc tuỷ sống đường giữa
238	9.21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
239	9.22.	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
240	9.98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
241	9.120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
242	9.123.	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
243	9.124.	Xoay trở bệnh nhân thở máy
244	9.127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
245	9.133.	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
246	9.134.	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
247	9.139.	Nâng thân nhiệt chỉ huy
248	9.142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
249	9.143.	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
250	9.147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
251	9.150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
252	9.156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
253	9.163.	Theo dõi đường giây tại chỗ
254	9.165.	Theo dõi EtCO <sub>2</sub>
255	9.168.	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
256	9.169.	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
257	9.172.	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
258	9.175.	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
259	9.176.	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
260	9.177.	Thở CPAP không qua máy thở
261	9.183.	Thở oxy gọng kính
262	9.184.	Thở oxy qua mặt nạ
263	9.185.	Thở oxy qua mũ kín
264	9.186.	Thở oxy qua ống chữ T
265	9.187.	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
266	9.194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
267	9.196.	Truyền dịch trong sóc
268	9.199.	Truyền máu trong sóc
269	9.200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
270	9.201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
271	9.204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
272	10.152.	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
273	10.164.	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
274	10.359.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
275	10.411.	Cắt hẹp bao quy đầu
276	11.4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
277	11.5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
278	11.10.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
279	11.12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
280	11.13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
281	11.15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
282	11.16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
283	11.57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
284	11.77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
285	11.79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
286	11.80.	Xử lý tại chỗ kỹ đầu tổn thương bỏng
287	11.81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
288	11.82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
289	11.83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
290	11.89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
291	11.102.	Khám di chứng bỏng
292	11.116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
293	11.120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
294	11.122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
295	11.129.	Sử dụng gel silicon điều trị sẹo bỏng
296	11.131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
297	13.202.	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
298	14.169.	Chích dẫn lưu túi lệ
299	14.171.	Khâu da mi đơn giản
300	14.174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
301	14.200.	Lấy dị vật kết mạc
302	14.202.	Lấy calci kết mạc
303	14.203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
304	14.204.	Cắt chỉ khâu kết mạc
305	14.205.	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu
306	14.206.	Bơm rửa lệ đạo
307	14.207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
308	14.208.	Thay băng vô khuẩn
309	14.210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
310	14.211.	Rửa cùng đồ
311	14.212.	Cấp cứu bong mắt ban đầu
312	14.215.	Rạch áp xe mi
313	14.218.	Soi đáy mắt trực tiếp
314	14.222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
315	14.260.	Đo thị lực
316	14.261.	Thử kính
317	15.56.	Chọc hút dịch vành tai
318	15.57.	Chích nhọt ống tai ngoài
319	15.59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
320	15.141.	Nhét bắc mũi trước
321	15.142.	Cầm máu mũi bằng Merocel
322	15.145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
323	15.146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi

STT	Số TT theo Thông tur 43/2013/TT- BYT và Thông tur 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
324	15.147.	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
325		Xử trí đờ rơi

*\* Mã số tại cột “Số TT Theo Thông tur 43/2013/TT-BYT và Thông tur 21/2017/TT-BYT” được hiểu như sau: Ví dụ: mã “11.80” có nghĩa là danh mục kỹ thuật này được quy định tại Chương XI và có số thứ tự là 80 của danh mục ban hành kèm theo Thông tur 43/2013/TT-BYT và Thông tur 21/2017/TT-BYT.*

### Phụ lục số VIII

## Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Người hành nghề chức danh bác sĩ với phạm vi hành nghề răng hàm mặt

Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	<b>A. RĂNG</b>
1.	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant
2.	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant
3.	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant
4.	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant
5.	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant
6.	Phẫu thuật cấy ghép Implant
7.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant
8.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
9.	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant
10.	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant
11.	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
12.	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
13.	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
14.	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
15.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
16.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
17.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
18.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô
19.	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương
20.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
21.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
22.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
23.	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
24.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng đặt màng sinh học
25.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
26.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
27.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần
28.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
29.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên
30.	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học
31.	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính
32.	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính
33.	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
34.	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
35.	Phẫu thuật nạo túi lợi
36.	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
37.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
39.	Điều trị áp xe quanh răng cấp
40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn
41.	Điều trị viêm quanh răng
42.	Chích áp xe lợi
43.	Lấy cao răng
44.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
45.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
46.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
47.	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
48.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
49.	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
51.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
52.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
53.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
54.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
55.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
56.	Chụp tủy bằng MTA
57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
58.	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
59.	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
61.	Điều trị tủy lại
62.	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
63.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
64.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser
65.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
66.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite
73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
74.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser
75.	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
76.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
77.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
78.	Veneer Composite trực tiếp
79.	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
80.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
81.	Tẩy trắng răng nội tủy
82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
85.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
86.	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
87.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
88.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
89.	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
90.	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
91.	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
92.	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
93.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
94.	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
95.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
96.	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
97.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants
98.	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
99.	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
100.	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
101.	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
102.	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
103.	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
104.	Chụp nhựa
105.	Chụp kim loại
106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa
107.	Chụp hợp kim thường cần sứ
108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
109.	Chụp sứ toàn phần
110.	Chụp kim loại quý cần sứ
111.	Chụp sứ Cercon
112.	Cầu nhựa

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
113.	Cầu hợp kim thường
114.	Cầu kim loại cần nhựa
115.	Cầu kim loại cần sứ
116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
117.	Cầu kim loại quý cần sứ
118.	Cầu sứ toàn phần
119.	Cầu sứ Cercon
120.	Chốt cùi đúc kim loại
121.	Cùi đúc Titanium
122.	Cùi đúc kim loại quý
123.	Inlay/Onlay kim loại
124.	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
125.	Inlay/Onlay kim loại quý
126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần
127.	Veneer Composite gián tiếp
128.	Veneer sứ toàn phần
129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
133.	Hàm khung kim loại
134.	Hàm khung Titanium
135.	Máng hở mặt nhai
136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
137.	Tháo cầu răng giả
138.	Tháo chụp răng giả
139.	Sửa hàm giả gãy
140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
142.	Đệm hàm nhựa thường
143.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
144.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
145.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
146.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
147.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
148.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
149.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus
150.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA
151.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
152.	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
153.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
154.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
155.	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
156.	Sử dụng cung ngang khâu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
157.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
158.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
159.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
160.	Nắn chỉnh răng ngầm
161.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
162.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khâu cái (TPA)
163.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
164.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
165.	Nắn chỉnh mũi - cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
166.	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
167.	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
168.	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
169.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
170.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
171.	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
172.	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
173.	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
174.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
175.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
176.	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
177.	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
178.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
179.	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng
180.	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
181.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
182.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
183.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
184.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
185.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
186.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
187.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)
188.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
189.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
190.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
191.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
192.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
193.	Gắn band
194.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
195.	Máng nâng khớp cắn
196.	Mài chỉnh khớp cắn
197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
203.	Nhổ răng vĩnh viễn
204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn
206.	Nhổ răng thừa
207.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
209.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
210.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
211.	Phẫu thuật cắt cuống răng
212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc
214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
215.	Cắt lợi di động để làm hàm giả
216.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
217.	Phẫu thuật cắt phanh môi
218.	Phẫu thuật cắt phanh má
219.	Cấy chuyển răng
220.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
229.	Dự phòng sâu răng bằng màng có Gel Fluor
230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
231.	Lấy tủy buồng răng sữa
232.	Điều trị tủy răng sữa
233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC KỸ THUẬT</b>
234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
238.	Nhổ răng sữa
239.	Nhổ chân răng sữa
240.	Chích Apxe lợi trẻ em
241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
	<b>B. HÀM MẶT</b>
242.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
243.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
244.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
245.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
246.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
247.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép
248.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
249.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
250.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
251.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim
252.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
253.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép
254.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
255.	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
256.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
257.	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
258.	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
259.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
260.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
261.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
262.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
263.	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
264.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	thân
265.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
266.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
267.	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
268.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
269.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
270.	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
271.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
272.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
273.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
274.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
275.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
276.	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
277.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
278.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
279.	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
280.	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)
281.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
282.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
283.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
284.	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
285.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật
286.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
287.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
288.	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
289.	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu
290.	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
291.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
292.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
293.	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
294.	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
295.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
297.	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí
298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
302.	Phẫu thuật tái tạo xương hàm dưới ghép xương bằng kỹ thuật vi phẫu
303.	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
304.	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
305.	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
306.	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
307.	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
308.	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
309.	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
310.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
311.	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
312.	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
313.	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
314.	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
316.	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V
317.	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V
318.	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ
319.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
320.	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
321.	Phẫu thuật cắt lồi xương
322.	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
323.	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
324.	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT
325.	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
326.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
327.	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ
328.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
329.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
330.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
331.	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
332.	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
333.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tủy lan tỏa vùng hàm mặt
334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
335.	Nắn sai khớp thái dương hàm
336.	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
337.	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
339.	Điều trị u lợi bằng Laser
340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
341.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
342.	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
343.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
344.	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
345.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
346.	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
347.	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
348.	Phẫu thuật tháo nẹp, vít